CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

Ôtô và linh kiện ôtô

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**1,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**0%**	**-9.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**-2.11 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-6.98 (Ca)** Nguy hiểm

DT thuần — *2023*: **30.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 233 ▼ 88.6%

LN sau thuế — *2023*: **-88.4** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 152 ▲ 63.1%

ROE — 2023: **221%**; +/- YoY ▲ 414%

ROA — 2023: **-23.1%**; +/- YoY ▲ 20.9%

Z - Score

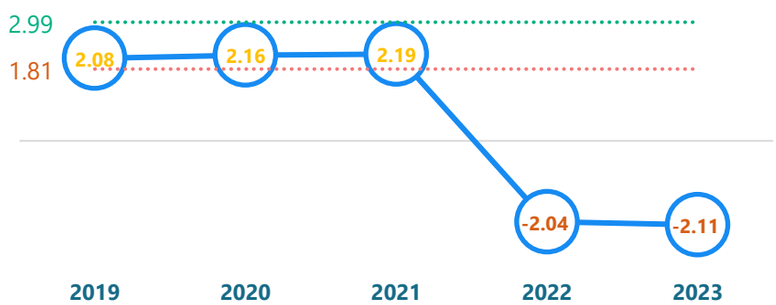

Z'' - Score

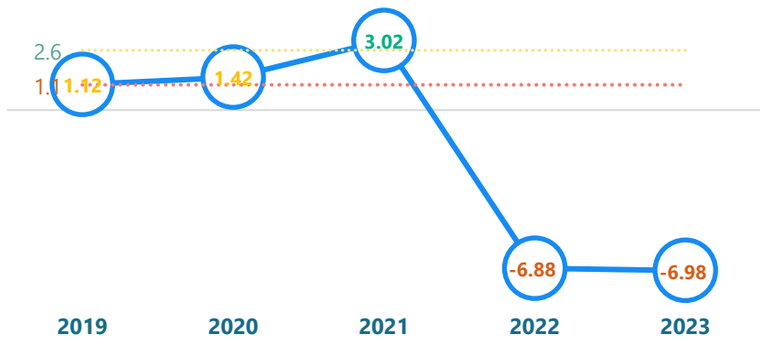

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VKC** năm **2023** đạt **-2.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -6.98 < 1.1**, cho thấy **VKC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **VKC** ghi nhận doanh thu thuần **29.97** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-88.42** tỷ đồng, lần lượt **giảm 88.6%** và **tăng 63.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 221% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

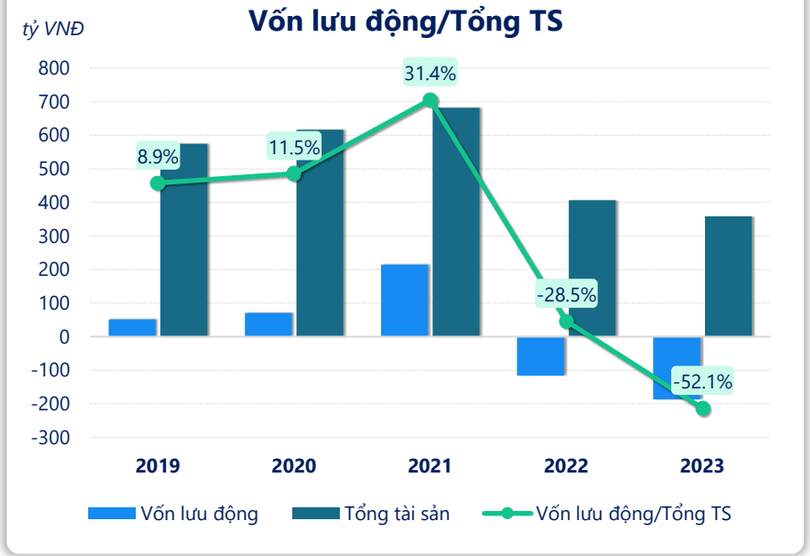

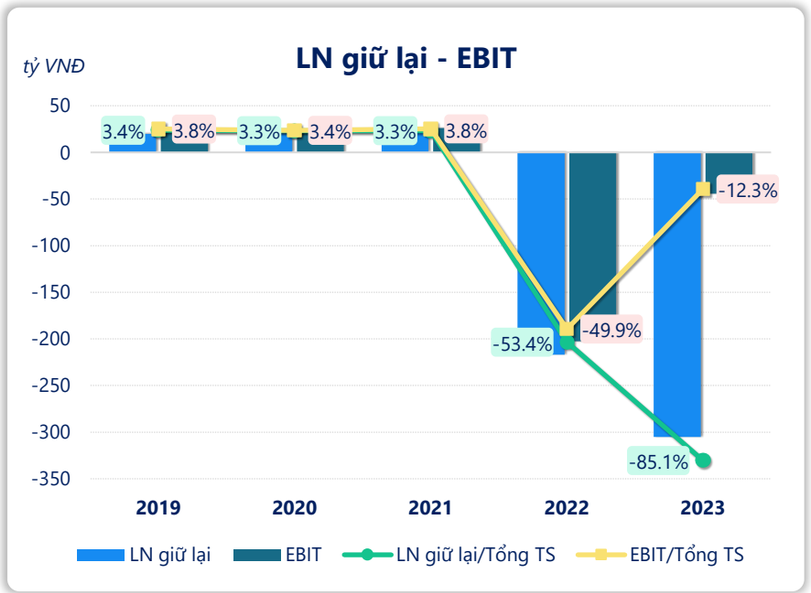

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

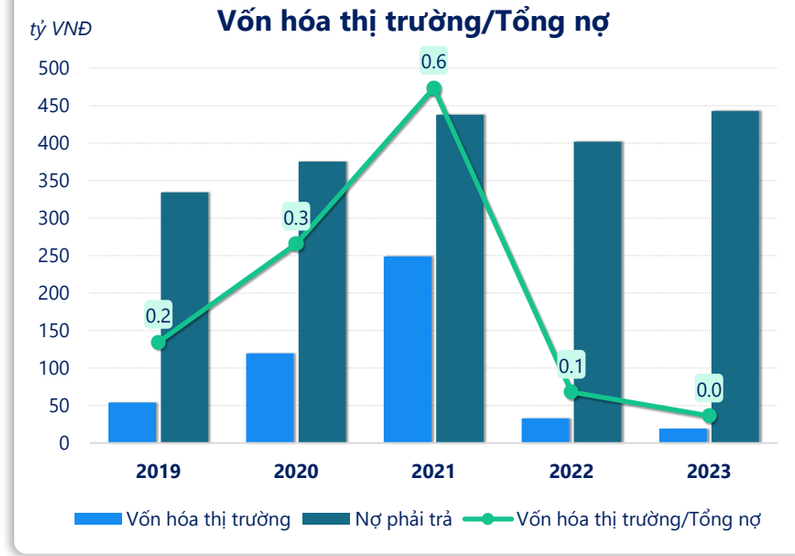

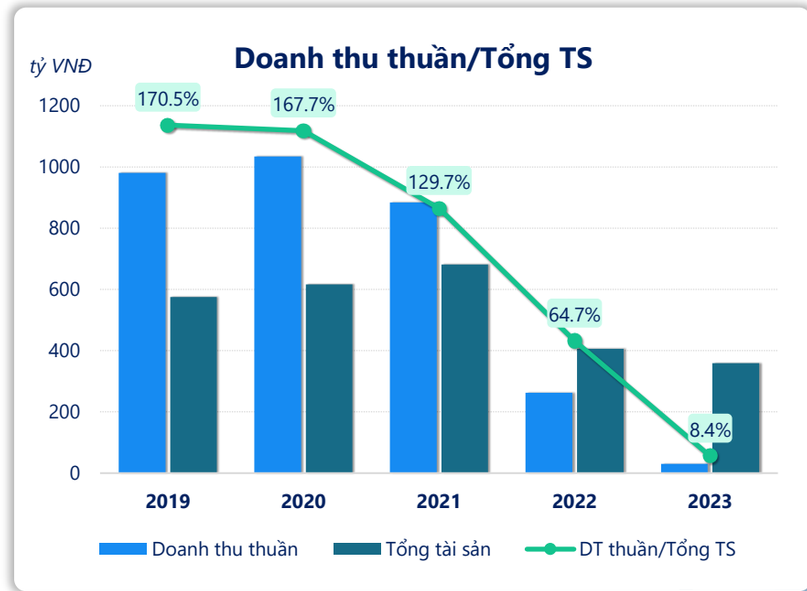

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**359**	**406**	**-11.7%**
Tài sản ngắn hạn	255	285	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	0.70	1.65	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	233	255	-8.7%
Hàng tồn kho	20.6	27.8	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**104**	**121**	**-14.1%**
Phải thu dài hạn	5.68	10.2	-44.4%
Tài sản cố định	58.7	68.3	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	36.0	36.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.71**	**6.62**	**-43.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	402	10.2%
Nợ ngắn hạn	**443**	**401**	**10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	366	367	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.77	6.86	13.2%
Nợ dài hạn	0	0.97	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-84.2**	**4.27**	**-2071%**
Vốn chủ sở hữu	**-84.2**	**4.27**	**-2071%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**980**	**1,034**	**884**	**263**	**30.0**
Giá vốn hàng bán	917	984	836	259	36.4
Lợi nhuận gộp	**63.8**	**49.9**	**47.8**	**3.93**	**-6.40**
Doanh thu HĐTC	3.76	4.76	5.15	2.37	0.30
Chi phí TC	19.0	20.2	23.4	41.8	44.2
Chi phí lãi vay	**18.6**	**19.7**	**22.8**	**37.0**	**44.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.8	16.4	14.8	10.1	5.09
Chi phí QLDN	19.1	16.9	11.0	91.5	34.2
LN thuần từ HĐKD	**3.65**	**1.22**	**3.72**	**-137**	**-89.6**
Lợi nhuận khác	-0.65	0.06	-0.59	-103	1.17
LN trước thuế	**2.99**	**1.28**	**3.13**	**-240**	**-88.4**
Lợi nhuận sau thuế	**2.09**	**1.00**	**2.32**	**-240**	**-88.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.09**	**1.00**	**2.32**	**-240**	**-88.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	-39.0	-109	-77.3	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	-26.0	-2.67	86.4	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	82.5	100	-33.5	-1.76
Tiền đầu kỳ	40.6	20.0	37.4	26.0	1.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.7**	**17.4**	**-11.4**	**-24.4**	**-0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65	0.70